

Số: **2514**/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **29** tháng **6** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ thông báo số 436/TB-VPCP ngày 28/12/2016 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi kiểm tra, chỉ đạo khắc phục hậu quả mưa lũ tại tỉnh Bình Định;

Căn cứ văn bản số 3880/BNN-KHCN ngày 04/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Bổ sung quy hoạch khu nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao Mỹ Thành;

Căn cứ Kết luận số 314-KL/TU ngày 12/6/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XIX), Hội nghị lần thứ 70 về Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Thông báo số 108/TB-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đề án: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm (sau đây gọi tắt là Khu NNUĐCNC Bình Định).

2. Địa điểm, quy mô: tại xã Mỹ Thành - huyện Phù Mỹ - tỉnh Bình Định, với tổng diện tích tự nhiên toàn Khu là 406ha.

3. Thời gian thực hiện: 2020-2025.

4. Quan điểm phát triển Khu NNUĐCNC

- Phát triển Khu NNUĐCNC Bình Định phù hợp với định hướng phát triển lĩnh vực thủy sản của tỉnh Bình Định, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Khu NNUĐCNC Bình Định là hạt nhân công nghệ để lan tỏa, nhân rộng ra các vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Bình Định, Miền Trung và cả nước.

- Xã hội hóa tối đa đầu tư để huy động mọi nguồn lực phát triển Khu NNUĐCNC Mỹ Thành, Phù Mỹ, Bình Định.

- Quy hoạch sử dụng đất trong Khu phải tiết kiệm, thân thiện với môi trường; ưu tiên dành đất để mời gọi các doanh nghiệp NNUĐCNC, các tổ chức khoa học vào đầu tư sản xuất.

5. Mục tiêu phát triển Khu NNUĐCNC Bình Định

5.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Khu NNUĐCNC Bình Định nhằm hỗ trợ, tác động, dẫn dắt ngành tôm tỉnh Bình Định nói riêng và khu vực miền Trung nói chung, nhằm tạo ra các sản phẩm tôm CNC; tư vấn, chuyển giao công nghệ, xây dựng, trình diễn, nhân rộng mô hình, đào tạo nguồn nhân lực cho ngành tôm. Hình thành chuỗi liên kết trong cung ứng con giống, thức ăn, sản xuất, chế biến và tiêu thụ tôm thương phẩm cho cả khu vực.

5.2. Mục tiêu cụ thể

a). Năm 2020

- Đầu tư hoàn thiện và đưa vào hoạt động phân khu phía Đông DT639 trên diện tích 126ha đã được cấp cho Việt Úc.

- Điều chỉnh và hoàn thiện các hồ sơ pháp lý liên quan dự án 406ha;

- Hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và bàn giao mặt bằng cho Nhà đầu tư.

- Hoàn thành cơ bản hạ tầng toàn Khu: hệ thống giao thông (các trục chính nội bộ), điện, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường,... trồng cây xanh cách ly, tạo vành đai sinh thái xung quanh khu khoảng 100m.

- Tổng sản lượng tôm thương phẩm đến năm 2020: 8,4 ngàn tấn.

- Nhu cầu lao động khoảng từ 500 đến 700 người.

b). Đến năm 2025

- Lắp đầy 100% diện tích các tiểu khu và đầu tư hoàn thiện 100% các hạng mục công trình toàn khu.

- Lắp đầy 100% khu nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao, với tổng sản lượng tôm thương phẩm đạt 32 ngàn tấn/năm.

- Đưa vào hoạt động khu sản xuất tôm giống chất lượng cao với sản lượng tôm giống đạt 10 tỷ con postlarvae/năm và chuyển giao quy trình công nghệ nuôi tôm.

- Xây dựng và đưa vào hoạt động nhà máy chế biến tôm công suất 30.000 tấn tôm thành phẩm/năm.

- Xây dựng và đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản công suất 100 ngàn tấn/năm.
- Xuất khẩu: 27,4 ngàn tấn (tôm đã chế biến), giá trị xuất khẩu 350,7 triệu USD.
- Nhu cầu lao động khoảng 4.000-5.000 người.
- Xây dựng các mô hình trình diễn, sản xuất, trưng bày các chế phẩm sinh học, thức ăn vi sinh, thuốc kháng, chữa bệnh cho tôm, thuốc xử lý môi trường.
- Phát triển sàn giao dịch thương mại về tôm và các ngành công nghiệp phụ trợ trong Khu, tỉnh Bình Định và vùng Miền Trung.
- Hàng năm tổ chức các sự kiện, triển lãm, hội thảo về chuỗi giá trị ngành tôm; đào tạo khoảng chuyên gia khoảng 2.000 lượt cán bộ kỹ thuật và nông dân kiến thức về sản xuất NNUĐCNC.

6. Chức năng, nhiệm vụ Khu NNUĐCNC

6.1. Chức năng

Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành – huyện Phù Mỹ – tỉnh Bình Định là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực tôm; sản xuất tôm giống, nghiên cứu quy trình nuôi, sản xuất tôm thương phẩm, chế biến thức ăn, chế biến tôm và các ngành công nghiệp phụ trợ, sản xuất chế phẩm sinh học, bảo quản chế biến, đào tạo, tiếp nhận, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ ngành tôm của tỉnh Bình Định và miền Trung.

6.2. Nhiệm vụ

Khu NNUĐCNC Bình Định có các nhiệm vụ chính sau:

- Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất tôm ứng dụng công nghệ cao, phục vụ phát triển ngành tôm cho tỉnh Bình Định và Miền Trung.
- Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong ngành tôm.
- Đào tạo nhân lực công nghệ cao cho ngành tôm cho Tỉnh và miền Trung.
- Tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm, trình diễn công nghệ và sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao.
- Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong ngành tôm.

6.3. Sản phẩm chủ lực của Khu

- Tôm thương phẩm; Tôm giống chất lượng cao; Quy trình sản xuất, chế biến và bảo quản tôm; Chế phẩm vi sinh dùng trong nuôi tôm siêu thâm canh, thâm canh, xử lý môi trường; Các dụng cụ, trang thiết bị trong ngành tôm (nhà lưới, nhà kính,...); Quy trình công nghệ trong chẩn đoán, giám định, điều trị bệnh cho tôm giống, tôm thịt; Giống, công nghệ nuôi trồng thủy sản khác; Thức ăn cho nuôi trồng thủy sản.

- Trong quá trình phát triển sẽ tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao để tạo ra các sản phẩm mới, sản phẩm có giá trị cao, đặc biệt là liên kết với doanh nghiệp, hộ nông dân bên ngoài để tạo khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng cao, có thương hiệu và chỉ dẫn địa lý phục vụ xuất khẩu.

7. Phân khu chức năng và lĩnh vực phát triển

7.1. Phân khu chức năng

- Khu trung tâm: 61,5ha, chiếm 15,1% diện tích toàn khu. Bao gồm: Khu quản lý, điều hành và trung tâm dịch vụ; Khu nhà công vụ, triển lãm, xét nghiệm; Khu nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, trình diễn và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Khu nhà ở công nhân và công viên phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục – thể thao cho công nhân.

- Khu sản xuất, chế biến: 232,2ha, chiếm 57,2% diện tích toàn khu. Trong đó, bao gồm các khu vực nuôi tôm siêu thâm canh; tôm giống; nhà máy chế biến thức ăn, chế biến tôm.

- Khu xử lý nước, chất thải: 52,0ha, chiếm 12,8% diện tích toàn khu. Bao gồm: Khu xử lý rác thải, chất thải rắn; khu xử lý cấp nước đầu vào; khu xử lý nước thải và bùn từ các ao nuôi tôm.

- Các khu còn lại: 60,3ha, chiếm 14,9% diện tích toàn khu. Gồm các hạng mục sau: Đất giao thông, thủy lợi; hồ nước ngọt (trữ nước mưa) và cây xanh cách ly tạo vùng đệm xung quanh khu (độ rộng 50-100m kể từ ranh giới vào bên trong khu), nhằm đảm bảo an toàn sinh học.

7.2. Các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao trong Khu

Các nội dung về UDCNC trong khu gồm: Sản xuất giống tôm có năng suất, chất lượng cao; Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến; Sản xuất thức ăn, sản xuất các bộ KIT chẩn đoán bệnh; Công nghệ cao trong tự động hóa cung cấp thức ăn; trong chế biến, bảo quản sản phẩm; trong tự động hóa cung cấp oxy, sục nước; trong bảo vệ môi trường.

7.3. Cân đối sử dụng đất

Tổng diện tích toàn khu là 406ha, được tổ chức thành các khu như sau:

- Khu trung tâm 61,5ha, chiếm 15,1% diện tích toàn khu. Trong đó: Khu quản lý, điều hành và trung tâm dịch vụ 4,4ha (1,1%); Khu nhà công vụ, triển lãm, xét nghiệm 11,7ha (2,9%); Khu nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao ứng dụng KHKT 29,1ha (7,2%); Khu nhà ở công nhân 9,8ha (2,4%); Công viên 6,5ha (1,6%).

- Khu sản xuất, chế biến: 232,2ha, chiếm 57,2% diện tích toàn khu. Trong đó: Khu tôm giống 10ha (2,5%); Khu chế biến thức ăn 10,5ha (2,6%); Khu sản xuất tôm thương phẩm 190,7ha (47%); Nhà máy chế biến tôm 21ha (5,2%).

- Khu xử lý nước, chất thải: 52,0ha, chiếm 12,8% diện tích toàn khu. Trong đó: Khu xử lý rác thải, chất thải 4,5ha (1,1%); Khu xử lý cấp nước đầu vào 17,6ha (4,3%); Khu xử lý nước thải, bùn thay ra từ các ao nuôi 29,9ha (7,4%).

- Diện tích còn lại: 60,3ha, chiếm 14,9% diện tích toàn khu, là các khu đất cây xanh 15,2ha (3,7%); hồ nước ngọt 14,6ha (3,6%); Giao thông, thủy lợi 30,5ha (7,5%).

8. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu

8.1. Hạ tầng giao thông

- Xây dựng hoàn thiện tuyến đường tỉnh 639, chiều dài 2,9km, lộ giới 45m, mặt nhựa (hoặc bê tông): 10m

- Xây dựng các tuyến chính và các tuyến nội bộ, 02 đường chính, mặt bê tông 08m, các tuyến còn lại 6m phục vụ việc vận chuyển vật tư, thức ăn, tôm giống và tôm khi thu hoạch.

- Lâu dài, làm tuyến tránh về rìa phía Tây của dự án với chiều dài khoảng 3,2km, mặt bê tông xi măng 10m. Chuyển đổi công năng tuyến ĐT 639 thành tuyến trục nội bộ trong khu NNUĐCNC.

8.2. Hệ thống cấp, thoát nước

a). Phương án cấp nước

- Cấp nước mặn: Nước mặn cung cấp cho khu nuôi tôm giống và tôm thương phẩm lấy từ Biển Đông thông qua 02 trạm bơm đặt cách nhau khoảng 1,5km để bơm nước lên các ao lắng được xây dựng dọc theo bờ biển và từ đó xây dựng 02 kênh dẫn nước với mặt rộng khoảng 20m, dài khoảng 2km dẫn nước từ các ao lắng đưa vào các trại nuôi tôm.

- Cấp nước ngọt: Nước ngọt được cung cấp cho 02 nhà máy chế biến (chế biến tôm, chế biến thức ăn thủy sản) và cung cấp cho sinh hoạt. Giải pháp để cấp nước là xây dựng các trạm cấp nước tập trung tại tiểu khu trung tâm gồm: giếng khoan công nghiệp; hệ thống xử lý đạt chuẩn nước sinh hoạt; hệ thống bơm áp lực và thủy đài để cung cấp cho phân khu trung tâm và khu chế biến. Công suất cấp nước 1.000 m³/ngày.

b). Phương án thoát nước

- Thoát nước mưa: Nước mưa được quy ước là nước sạch nên có thể xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận của khu vực mà không cần phải xử lý. Trong khu vực dự án, mỗi trại nuôi sẽ xây dựng mương thoát nước mưa để dẫn nước mưa về hồ chứa nước ngọt hoặc đổ ra biển.

- Thoát nước thải: Nước thải thay ra từ các ao nuôi thương phẩm và khu nuôi tôm giống sẽ được xử lý từ 02 hệ thống xử lý nước thải, sau đó xử lý đạt chuẩn theo quy định rồi xả ra biển.

- Nước thải từ 02 nhà máy chế biến: Sẽ được xử lý trong hệ thống từng nhà máy, đạt chuẩn theo quy định rồi thoát ra biển theo đường ống riêng.

- Nước thải sinh hoạt: Được xử lý thông qua hệ thống bể tự hoại 03 ngăn và các hồ ga đạt chuẩn. Một phần sẽ thâm thấu, một phần dẫn theo kênh tiêu để thoát ra khu vực hoặc dùng để tưới cây xanh.

8.3. Cấp điện

- Xây dựng đường dây trung thế 3 pha 22 KV dọc đường trục chính trong Khu (2.800m) và các đường hạ thế trong khu (10.400m)
- Bố trí 03 trạm biến áp công suất khoảng 2.500 KVA để cấp điện cho toàn khu.
- Xây dựng mạng phân phối 0,4 kV từ trạm biến áp để cung cấp cho đối tượng sử dụng.

8.4. Hệ thống thông tin liên lạc: Mạng thông tin liên lạc được kết nối từ đường vào khu NNUDCNC đến khu trung tâm. Xây dựng tuyến nhánh từ đây về các tiểu khu để cung cấp cho người sử dụng thông qua hộp phân phối. Mạng phát sóng di động: hiện nay khu vực dự án đã được phủ sóng điện thoại di động.

8.5. Hệ thống xử lý chất thải

- Xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải được gom về khu xử lý tập trung, xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường. Trong đó:

+ Nước thải từ Khu nuôi tôm thương phẩm: Tiếp tục đầu tư 02 hệ thống xử lý nước thải đầu nối trực tiếp vào 02 hệ thống xử lý trong khu 116,34ha đang được đầu tư để xử lý toàn bộ lượng nước thay ra từ các ao nuôi đạt chuẩn theo quy định trước khi xả ra biển. Sẽ thiết kế 01 đường ống nối giữa cống xả để vận hành hệ thống xả linh hoạt, tùy vào dòng chảy của nước biển, đảm bảo cống xả cách xa đường ống lấy nước biển phục vụ nuôi tôm. Nước thải khu nuôi tôm thương phẩm trước khi xả thải vào môi trường phải đạt tiêu chuẩn quy định ở cột B, QCVN 40:2011/BTNMT với $K_f = 0,9$; $K_q = 1,3$ và QCVN 02-19:2014/BNNPTNT.

+ Nước thải từ khu sản xuất tôm giống: Sẽ được xử lý từ hệ thống trong khu sản xuất tôm giống đạt chuẩn theo quy định, trước khi xả theo hệ thống chung ra biển.

+ Nước thải từ 02 nhà máy chế biến (chế biến thức ăn + chế biến tôm): Sẽ đầu tư từng hệ thống xử lý nước thải trong khuôn viên từng nhà máy để xử lý nước thải đạt chuẩn theo quy định, sau đó theo đường ống để xả ra biển. Nước thải trước khi xả thải vào môi trường phải đạt tiêu chuẩn quy định tại Cột B, QCVN 11-MT:2015/BTNMT với các hệ số $K_f = 0,9$, $K_q = 1,3$ đối với nhà máy chế biến tôm; QCVN 40:2011/BTNMT với các hệ số $K_f = 1,2$, $K_q = 1,3$ đối với nhà máy chế biến thức ăn.

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn quy định ở cột B, QCVN 14: 2008/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

- Chất thải rắn: Chất thải rắn của dự án sẽ được thu gom về bãi tập trung trong dự án, hợp đồng với các đơn vị dịch vụ thu gom vận chuyển về khu xử lý rác chung của huyện Phù Mỹ hoặc vùng liên huyện.

- Xử lý bùn ao nuôi: Toàn bộ lượng bùn từ các ao nuôi sẽ được xi phông về các ao lắng kết hợp phơi bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung để cô đặc và lắng xuống đáy, khi bùn ở ao nhiều sẽ điều chỉnh nước thải chảy sang ao lắng còn lại đồng thời tiến hành rút nước tại ao này để tiến hành vét lấy bùn. Dùng chế phẩm sinh học EMC để xử lý chất hữu cơ có từ dư lượng thức ăn, đồng thời giảm khối lượng bùn và mùi hôi phát sinh từ bùn, sau đó tách nước đưa về ao lắng 1 và tiến hành phơi ao đến khi đất nứt chân chim thì tiến hành thu gom, liên kết với các

doanh nghiệp để chế biến phân vi sinh hoặc thông qua hợp đồng với đơn vị dịch vụ thu gom để vận chuyển về khu xử lý chất thải tập trung của địa phương.

9. Công nghệ ứng dụng vào khu NNƯDCNC

- Công nghệ sản xuất giống tôm thẻ chân trắng: Sẽ sử dụng tôm bố mẹ sạch các mầm bệnh nguy hiểm và tốc độ tăng trưởng nhanh để sản xuất tôm giống. Ứng dụng tổ hợp công nghệ sinh học và vật lý để ương nuôi ấu trùng.

- Công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng thương phẩm: Ứng dụng công nghệ tuần hoàn thay nước ít - RAS cải tiến và công nghệ Bioflocs vào nuôi tôm tại dự án.

- Công nghệ sản xuất thức ăn tôm: Nhập khẩu dây chuyền công nghệ hiện đại và kết hợp với ứng dụng công thức thành phần dinh dưỡng để tạo ra viên thức ăn chất lượng cao và giá thành hợp lý.

- Công nghệ chế biến tôm: Các công nghệ tiên tiến sẽ được đưa vào áp dụng để tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng cao, đạt các tiêu chuẩn khắt khe của quốc tế như Global GAP, ASC, HACCP, IFS, HALA... tạo ra nguồn sản phẩm tôm chất lượng xuất khẩu sang các thị trường lớn trên toàn thế giới, đặc biệt là các thị trường Úc, EU, Nhật Bản, Mỹ, Trung Đông, Hàn Quốc,... tập trung chế biến 02 sản phẩm chủ lực là Tôm đông lạnh nguyên con và tôm hấp đông lạnh nguyên con.

10. Vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư khu NNƯDCNC Bình Định khoảng 2.002 tỷ đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Kêu gọi doanh nghiệp đầu tư.

11. Hiệu quả của dự án

- Hiệu quả về kinh tế: Khu NNƯDCNC Bình Định sẽ trở thành trung tâm khoa học công nghệ trong ngành tôm của Tỉnh, vùng miền Trung, là hạt nhân về công nghệ và tổ chức sản xuất thủy sản có sức lan tỏa ra toàn khu vực miền Trung. Từ đó làm nâng cao tri thức và công nghệ cho người nuôi tôm, thúc đẩy chuyển đổi từ nền SXNN truyền thống sang nền sản xuất hiện đại đạt hiệu quả và chất lượng cao. Khi dự án đi vào hoạt động sẽ tạo ra sản lượng tôm thương phẩm đạt 32 ngàn tấn, sản lượng tôm xuất khẩu đã qua chế biến đạt 27 ngàn tấn, giá trị xuất khẩu đạt 350,7 triệu USD, cung ứng 100 ngàn tấn thức ăn cho tôm, sản xuất 10 tỷ con tôm giống đạt chuẩn. Hình thành chuỗi liên kết trong cung ứng con giống, thức ăn, sản xuất, chế biến và tiêu thụ tôm thương phẩm cho cả khu vực.

- Hiệu quả xã hội: Tạo việc làm cho khoảng 4.000-5.000 lao động. Tạo sự lan tỏa về công nghệ từ Khu NNƯDCNC đến các vùng nuôi tôm, nâng cao kiến thức về nuôi tôm cho người nuôi tôm trong tỉnh và khu vực miền Trung. Hoạt động của Khu NNƯDCNC sẽ tác động mạnh mẽ đến Chương trình phát triển nông thôn mới của tỉnh trên các mặt như: chuyển dịch cơ cấu sản xuất và lao động, nâng cao thu nhập nhờ áp dụng công nghệ tiên tiến, ngành nghề mới, trong đó có cả thay đổi nhận thức và tư duy sản xuất của người nông dân.

- Hiệu quả về môi trường: Quy trình nuôi được áp dụng các quy trình sinh học, tiên tiến nhất, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và an toàn sinh học cao, do vậy hạn chế nước thải ra môi trường. Nước thải thay ra từ các ao nuôi và từ các nhà

máy sẽ được xử lý thông qua các hệ thống xử lý đạt chuẩn theo quy định trước khi xả ra biển. Trong quá trình nuôi phần lớn sử dụng nước mặn lấy từ biển Đông, không sử dụng nước ngọt để pha loãng, nước ngọt lấy từ hồ sinh thái (trữ nước mưa), tiết kiệm nước và bảo vệ tầng nước ngầm. Khi Khu NNUĐCNC hoàn thành, sẽ biến vùng cồn cát hoang thành khu có cảnh quan đẹp, dịch vụ hệ sinh thái tốt, góp phần hạn chế quá trình sạt lở và sa mạc hóa.

12. Đánh giá tác động môi trường sơ bộ và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu

Doanh nghiệp đầu tư phải cam kết xử lý các nguồn thải theo đúng quy định của pháp luật của Việt Nam về bảo vệ môi trường, trước khi xả ra môi trường. Khát quát các nguồn gây ô nhiễm và các biện pháp xử lý được thể hiện trong phần Đánh giá tác động môi trường sơ bộ và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu trong báo cáo thuyết minh tổng hợp đề án. Chi tiết nhà đầu tư phải lập báo cáo ĐTM và quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

13. Các giải pháp chủ yếu

Đề án đã đưa ra các nhóm giải pháp về đầu tư; khoa học và công nghệ, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; hợp tác, liên kết; hợp tác quốc tế; cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư vào khu; xúc tiến đầu tư và thương mại. Đồng thời đưa ra quy chế tổ chức quản lý điều hành Khu phù hợp với mục tiêu đề án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thuê tư vấn lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư. Hướng dẫn và kiểm tra việc triển khai thực hiện Đề án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh Bình Định để kịp thời chỉ đạo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Tổ chức giao mặt bằng và cấp GCNQSDĐ cho các nhà đầu tư để tổ chức thực hiện dự án sau khi UBND tỉnh Bình Định chấp thuận chủ trương đầu tư. Thẩm định và trình duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường toàn khu 406ha. Định kỳ kiểm tra, giám sát việc xử lý nước thải, chất thải của doanh nghiệp, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm tại xã Mỹ Thành – huyện Phù Mỹ – tỉnh Bình Định cho nhà đầu tư. Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các quy định theo đúng Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014.

4. Cục Thuế tỉnh: Chủ trì, hướng dẫn các ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, các Bộ ngành Trung ương xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về công nghệ cao nói

chung và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói riêng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm sản phẩm về tôm, các ngành công nghiệp phụ trợ ứng dụng công nghệ cao.

6. Sở Xây dựng: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn lập, thẩm định về nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch chi tiết 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm để trình UBND Tỉnh phê duyệt.

7. Các sở, ban, ngành có liên quan: Theo chức năng và nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tham gia, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tham mưu cho UBND tỉnh những vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngành của mình quản lý, giải quyết để thực hiện các nội dung của Đề án.

8. UBND huyện Phù Mỹ: Hỗ trợ nhà đầu tư trong việc giải phóng mặt bằng, bố trí lòng ghép các chương trình dự án có liên quan đến Khu; đồng thời phối hợp quản lý xã hội, an ninh trật tự của Khu trên địa bàn.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP VX;
- Lưu VT, K13 (25b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu